TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 11 NĂM 2026
PHẠM VI: THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo 3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất 3
1.2.2. Mực nước dưới đất 3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất 10
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC 13
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất 13
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) 13
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp) 15
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) 17
2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2) 18
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất 20
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất 20
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ 21

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong Thành phố Hà Nội được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Thành phố Hà Nội là một thành phố thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình có diện tích tự nhiên là 3.359,8km^2. Mùa mưa diễn ra từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 năm 2026, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 54 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

Nguồn nước dưới đất Thành phố Hà Nội phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 976.204 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 7.199.313 m^3/ngày, tầng chứa nước n là 1.642.925 m^3/ngày, tầng chứa nước t_2 là 555.275 m^3/ngày.

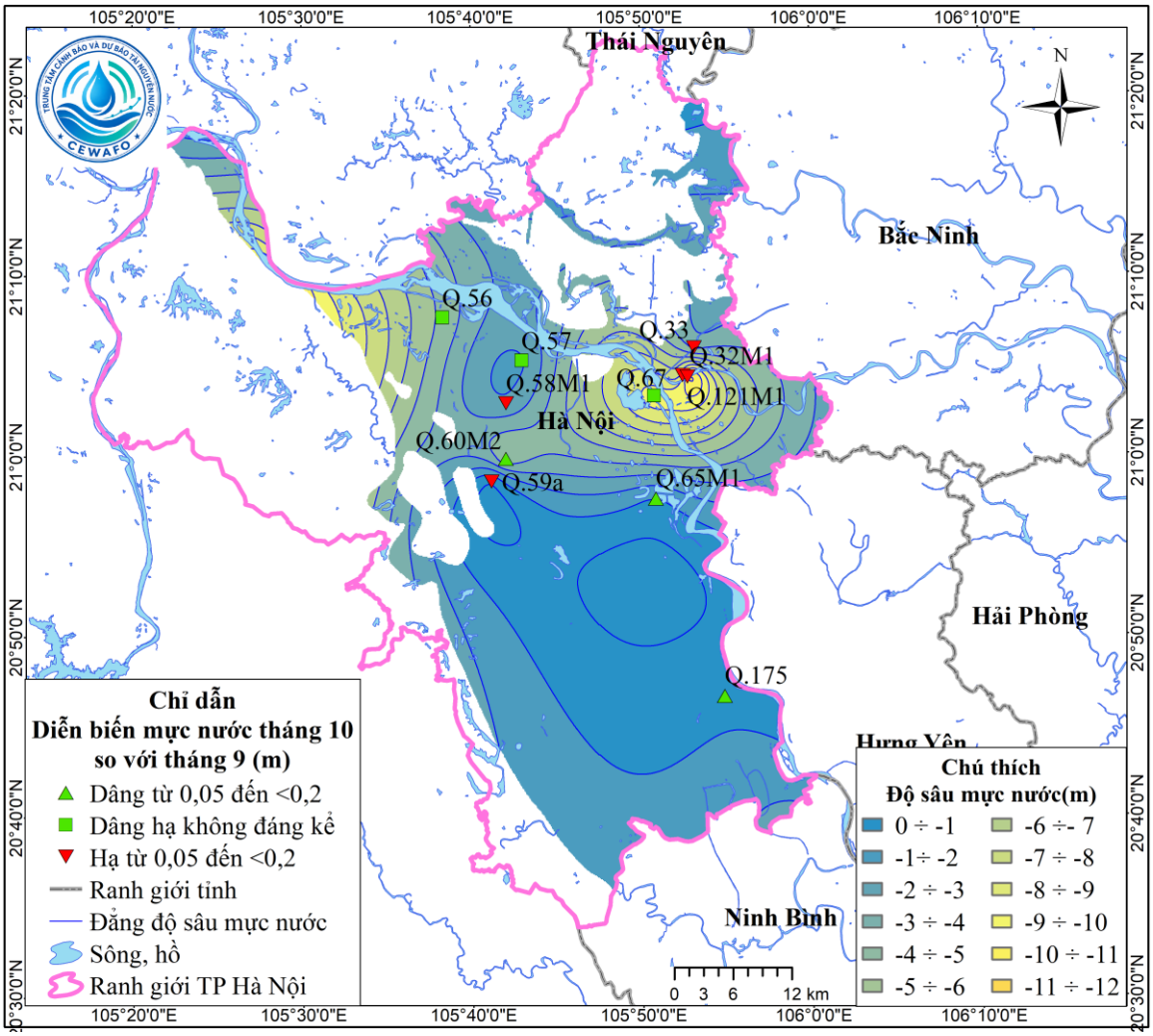
1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,01 m tại xã An Khánh (Q.59a) và giá trị dâng cao nhất là 0,36 m tại xã Liên Minh (Q.56).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,24 m tại xã An Khánh (Q.59a) và sâu nhất là -10,77 m tại phường Việt Hưng (Q.121M1).

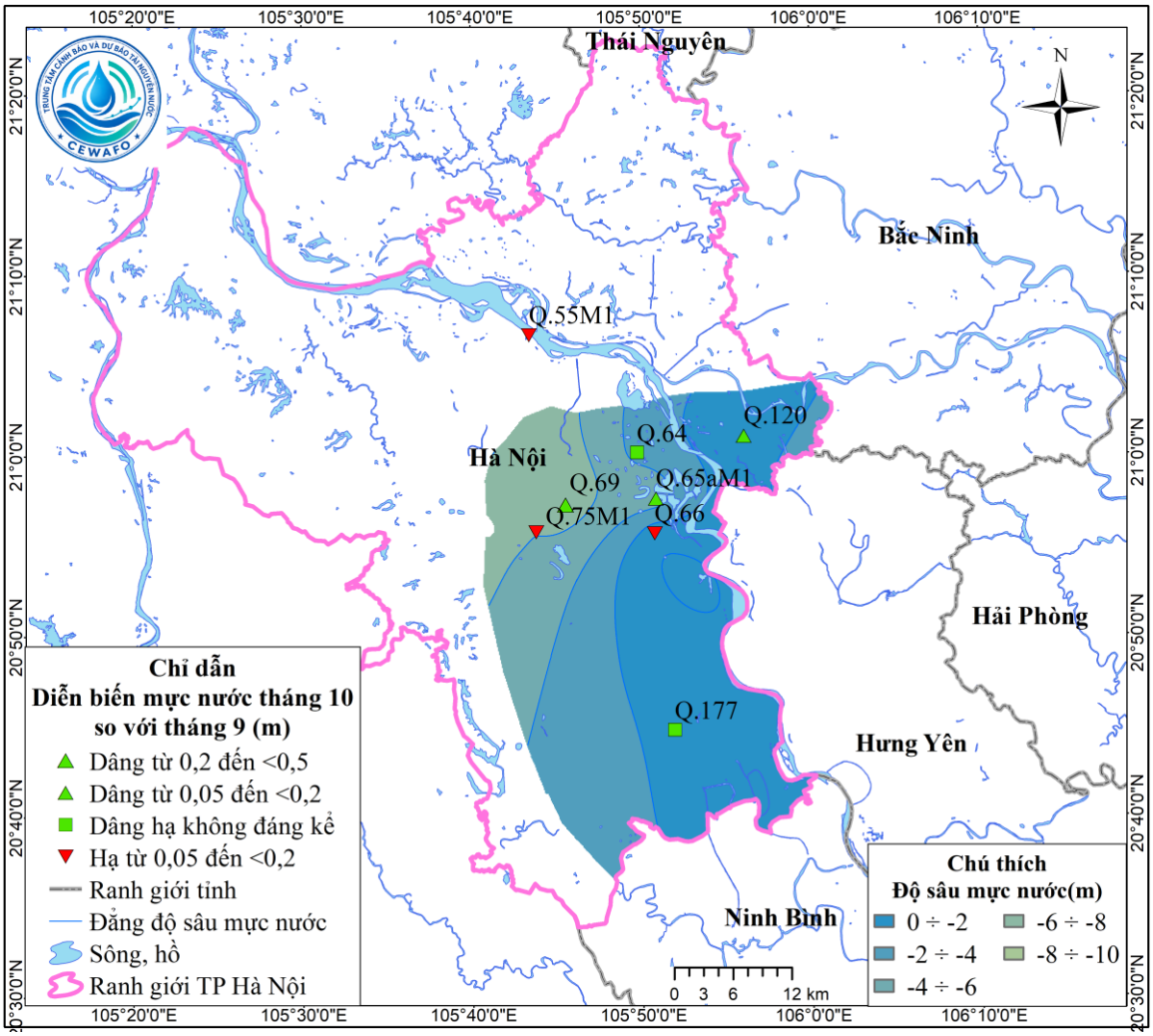


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,49 m tại phường Yên Nghĩa (Q.75M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,07 m tại phường Kiến Hưng (Q.69).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,84 m tại xã Thanh Trì (Q.66) và sâu nhất là -7,17 m tại phường Kiến Hưng (Q.69).



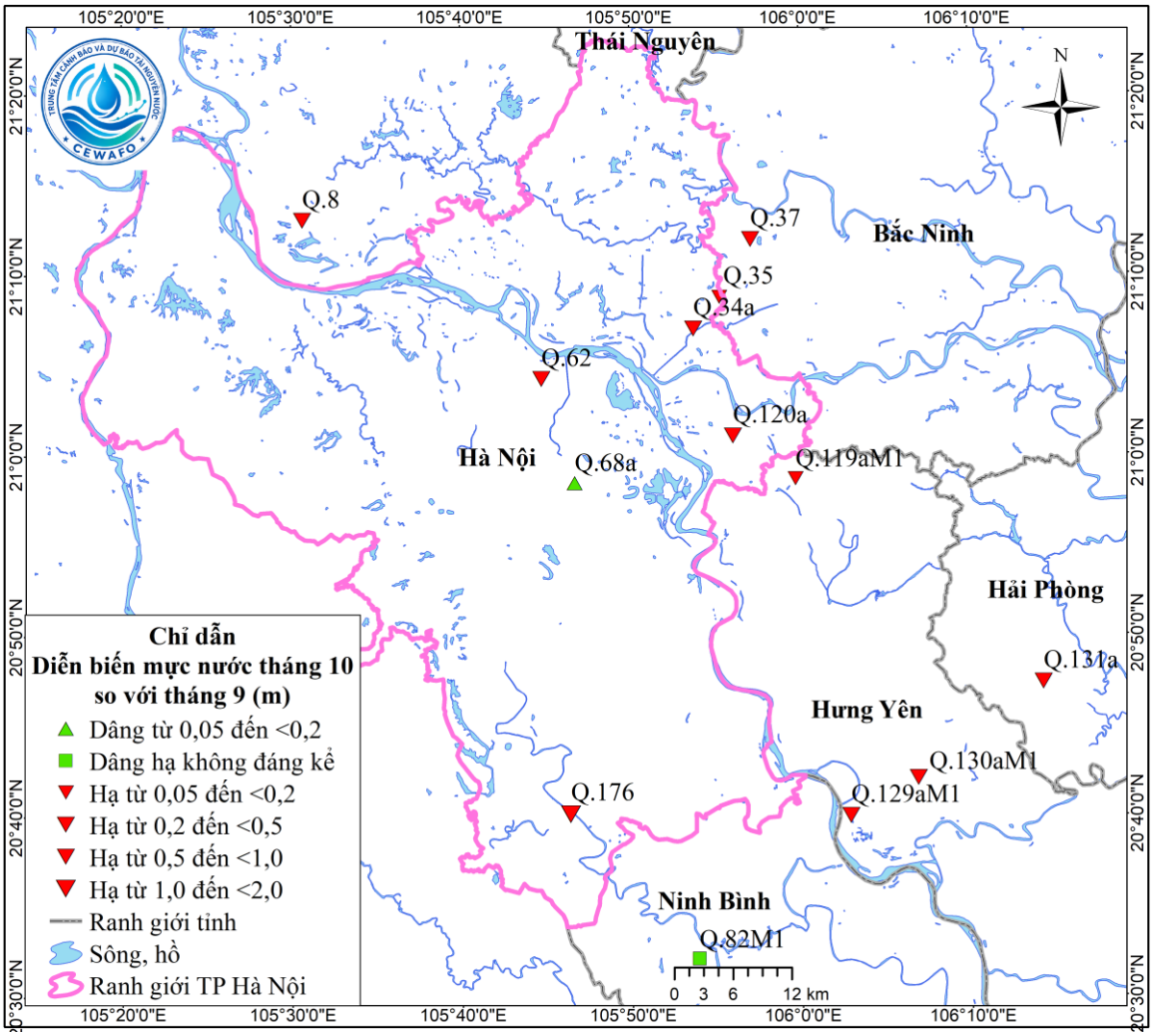
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh_1

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,4 m tại xã Hòa Xá (Q.176) và giá trị dâng cao nhất là 0,09 m tại phường Hà Đông (Q.68a).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,93 m tại xã Gia Lâm (Q.120a) và sâu nhất là -4,21 m tại xã Thư Lâm (Q.35).

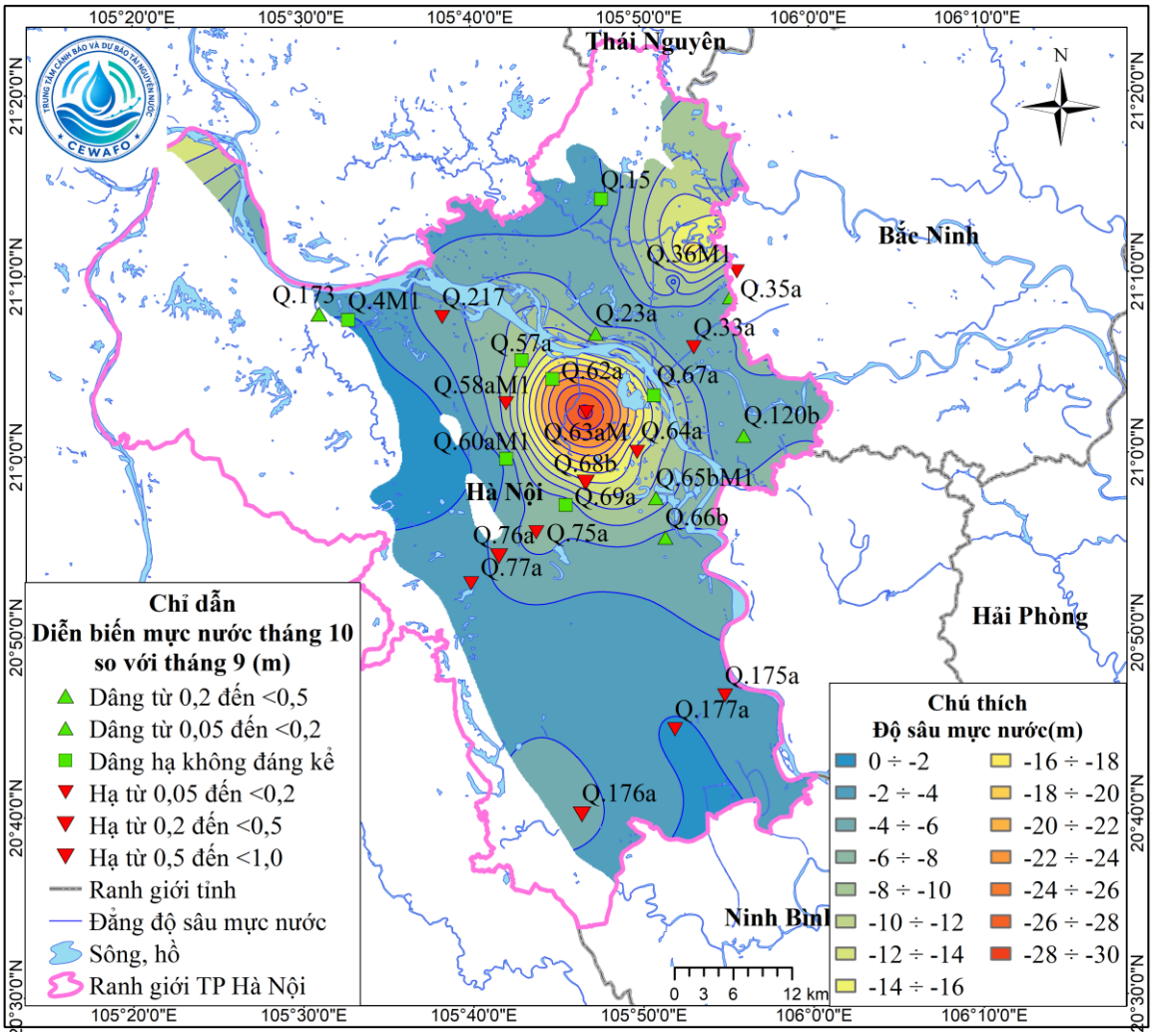


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp_2

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,94 m tại xã Quảng Bị (Q.77a) và giá trị dâng cao nhất là 0,2 m tại xã Liên Minh (Q.217).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,82 m tại xã Chuyên Mỹ (Q.177a) và sâu nhất là -28,57 m tại phường Cầu Giấy (Q.63aM).

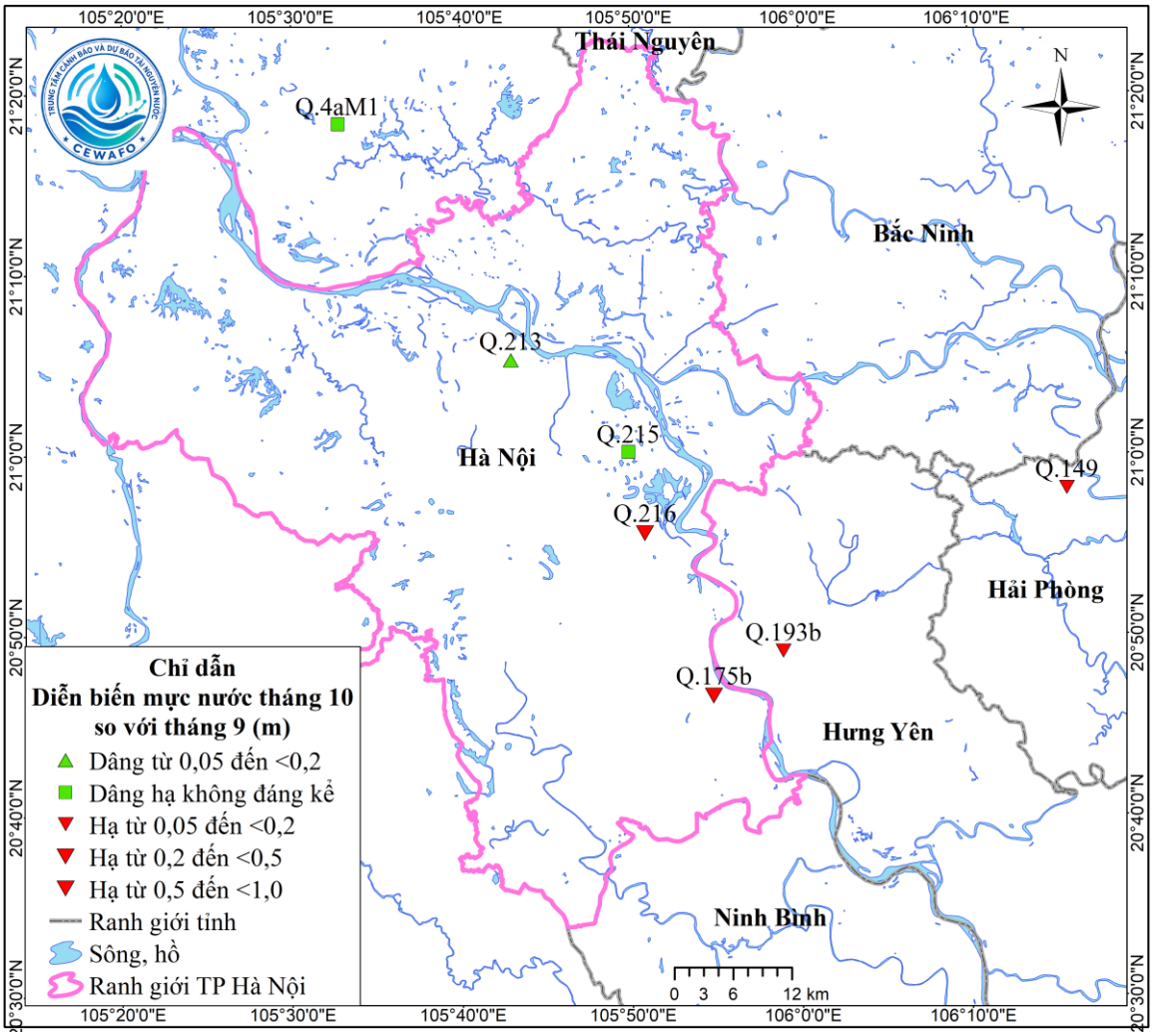


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp_1

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Trên toàn khu vực, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế không rõ ràng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,51 m tại xã Phú Xuyên (Q.175b) và giá trị dâng cao nhất là 0,08 m tại xã Ô Diên (Q.213).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,46 m tại xã Phú Xuyên (Q.175b) và sâu nhất là -12,48 m tại phường Kim Liên (Q.215).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n

1.2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Theo kết quả quan trắc tại công trình Q.177b thuộc xã Chuyên Mỹ, mực nước trung bình tháng 10 dâng 0,09 m so với tháng 9.

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)					
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)					
1	Q.56	xã Liên Minh	-4,76	-5,39	-4,79
2	Q.57	xã Ô Diên	-1,58	-2,16	-1,91
3	Q.58M1	xã Sơn Đồng	-2,16	-2,31	-2,22
4	Q.59a	xã An Khánh	0,50	-0,67	-0,24
5	Q.60M2	xã An Khánh	-4,02	-5,21	-4,70
6	Q.65M1	phường Yên Sở	-1,05	-1,17	-1,09

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
7	Q.67	phường Hồng Hà	-9,12	-9,83	-9,47
8	Q.175	xã Phú Xuyên	-0,57	-1,00	-0,75
9	Q.32M1	xã Đông Anh	-7,97	-8,50	-8,32
10	Q.33	xã Đông Anh	-3,40	-4,20	-3,93
11	Q.121M1	phường Việt Hưng	-10,53	-10,90	-10,77
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)					
1	Q.55M1	xã Ô Diên	-8,01	-8,38	-8,16
2	Q.64	phường Kim Liên	-2,94	-4,05	-3,45
3	Q.65aM1	phường Yên Sở	-4,77	-5,02	-4,87
4	Q.66	xã Thanh Trì	-0,62	-1,08	-0,84
5	Q.69	phường Kiến Hưng	-7,08	-7,21	-7,17
6	Q.75M1	phường Yên Nghĩa	-5,70	-6,63	-6,12
7	Q.177	xã Chuyên Mỹ	-1,22	-1,77	-1,50
8	Q.120	xã Gia Lâm	-0,71	-1,48	-1,09
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)					
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)					
1	Q.62	phường Tây Tựu	-13,02	-13,54	-13,33
2	Q.68a	phường Hà Đông	-12,08	-12,45	-12,17
3	Q.176	xã Hòa Xá	-3,43	-4,75	-4,23
4	Q.34a	xã Đông Anh	-3,16	-3,82	-3,46
5	Q.35	xã Thư Lâm	-4,07	-4,40	-4,21
6	Q.120a	xã Gia Lâm	-2,79	-3,13	-2,93
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)					
1	Q.217	xã Liên Minh	-5,13	-5,59	-5,32
2	Q.57a	xã Ô Diên	-10,12	-10,35	-10,22
3	Q.58aM1	xã Sơn Đồng	-8,57	-9,49	-9,08
4	Q.60aM1	xã An Khánh	-4,17	-5,21	-4,76
5	Q.173	phường Sơn Tây	-2,10	-2,82	-2,38
6	Q.62a	phường Tây Tựu	-19,62	-21,18	-20,63
7	Q.63aM	phường Cầu Giấy	-28,45	-28,65	-28,57
8	Q.64a	phường Kim Liên	-12,76	-13,08	-12,95
9	Q.65bM1	phường Yên Sở	-8,91	-9,26	-9,13
10	Q.66b	xã Thanh Trì	-5,42	-5,97	-5,69

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
11	Q.67a	phường Hồng Hà	-12,29	-12,82	-12,57
12	Q.68b	phường Hà Đông	-13,78	-13,96	-13,87
13	Q.69a	phường Kiến Hưng	-6,71	-7,22	-6,85
14	Q.75a	phường Yên Nghĩa	-6,11	-7,58	-6,93
15	Q.76a	phường Chương Mỹ	-3,96	-4,95	-4,39
16	Q.77a	xã Quảng Bị	-1,95	-5,01	-3,61
17	Q.175a	xã Phú Xuyên	-2,97	-3,35	-3,02
18	Q.176a	xã Hòa Xá	-3,53	-5,17	-4,57
19	Q.177a	xã Chuyên Mỹ	-1,65	-2,52	-1,82
20	Q.15	xã Nội Bài	-3,41	-4,03	-3,60
21	Q.23a	xã Vĩnh Thanh	-6,58	-7,17	-7,00
22	Q.33a	xã Đông Anh	-3,53	-4,30	-4,05
23	Q.35a	xã Thư Lâm	-4,17	-4,55	-4,31
24	Q.120b	xã Gia Lâm	-4,10	-4,66	-4,36
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)					
1	Q.213	xã Ô Diên	-10,20	-10,26	-10,23
2	Q.215	phường Kim Liên	-12,42	-12,50	-12,48
3	Q.216	xã Thanh Trì	-6,70	-7,19	-6,92
4	Q.175b	xã Phú Xuyên	-3,18	-3,72	-3,46
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)					
1	Q.177b	Xã Chuyên Mỹ	-1,71	-2,25	-1,94

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

Tổng Coliform có 2/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58M1 (xã Sơn Đồng).

Amoni có 7/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.65M1 (phường Yên Sở).

Chỉ số Permanganat có 3/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.65M1 (phường Yên Sở).

Độ cứng có 7/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.32M1 (xã Đông Anh).

Arsenic có 4/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.56 (xã Liên Minh).

Mangan có 10/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58M1 (xã Sơn Đồng).

Sắt có 9/11 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.59a (xã An Khánh).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

Tổng Coliform có 4/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69 (phường Kiến Hưng).

Amoni có 7/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.65aM1 (phường Yên Sở).

Chỉ số Permanganat có 3/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.65aM1 (phường Yên Sở).

Độ cứng có 5/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.75M1 (phường Yên Nghĩa).

Arsenic có 2/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.75M1 (phường Yên Nghĩa).

Mangan có 8/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69 (phường Kiến Hưng).

Sắt có 8/8 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69 (phường Kiến Hưng).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

a. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

Tổng Coliform có 1/6 công trình vượt GTGH tại công trình Q.120a (xã Gia Lâm).

Amoni có 4/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.35 (xã Thư Lâm).

Mangan có 6/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.120a (xã Gia Lâm).

Sắt có 5/6 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.176 (xã Hòa Xá).

b. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

Tổng Coliform có 7/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69a (phường Kiến Hưng).

Tổng chất rắn hòa tan (TDS) có 1/24 công trình vượt GTGH tại công trình Q.177a (xã Chuyên Mỹ).

Amoni có 13/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58aM1 (xã Sơn Đồng).

Chỉ số Permanganat có 4/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.177a (xã Chuyên Mỹ).

Độ cứng có 5/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.57a (xã Ô Diên).

Arsenic có 7/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.58aM1 (xã Sơn Đồng).

Chloride có 3/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175a (xã Phú Xuyên).

Mangan có 10/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.69a (phường Kiến Hưng).

Sắt có 20/24 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.120b (xã Gia Lâm).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau:

Tổng Coliform có 1/5 công trình vượt GTGH tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Tổng chất rắn hòa tan (TDS) có 1/5 công trình vượt GTGH tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Amoni có 2/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Chỉ số Permanganat có 1/5 công trình vượt GTGH tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Độ cứng có 1/5 công trình vượt GTGH tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Chloride có 1/5 công trình vượt GTGH tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Mangan có 3/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

Sắt có 4/5 công trình vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q.175b (xã Phú Xuyên).

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình Q.177b (xã Chuyên Mỹ) cho thấy theo QCVN 09:2023/BTNMT một số thông số vượt GTGH: Tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni, Chỉ số Permanganat, Độ cứng, Chloride và Sắt.

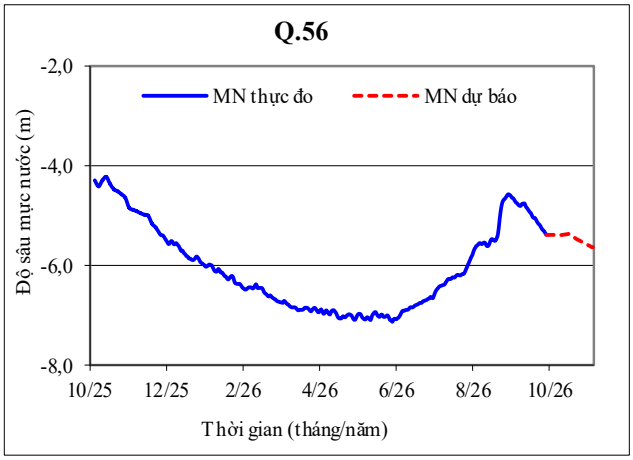
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

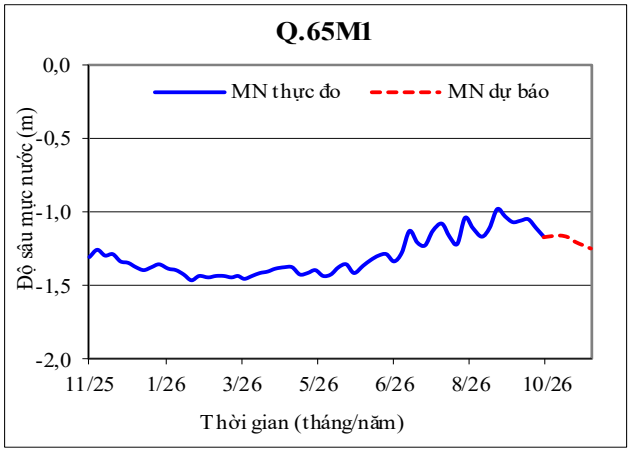
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

2.1.1.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)

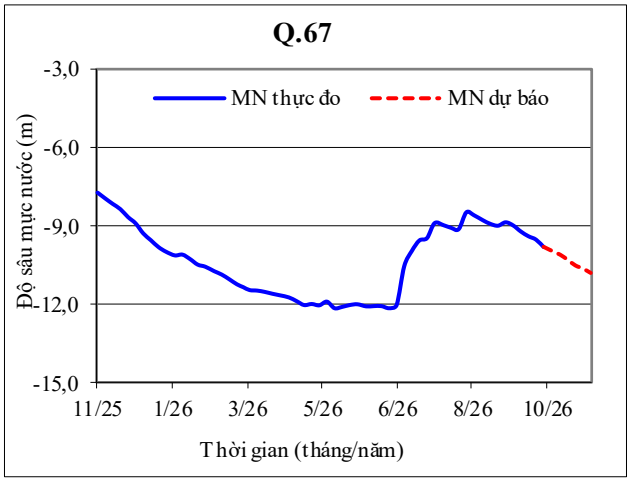
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, dao động mực nước từ 0,14 đến 0,99m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



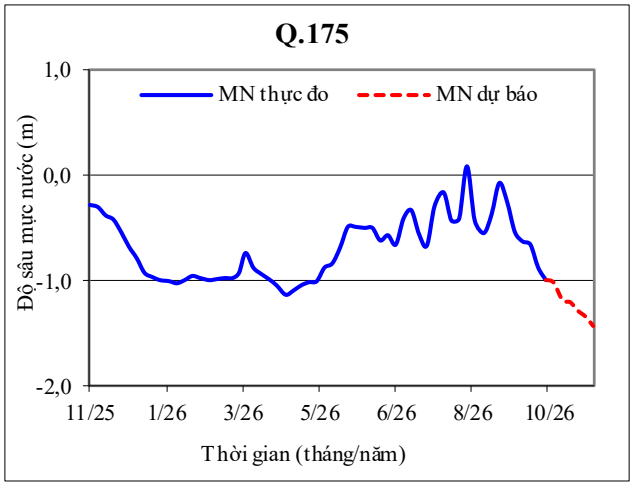
a. Xã Liên Minh (Q.56)



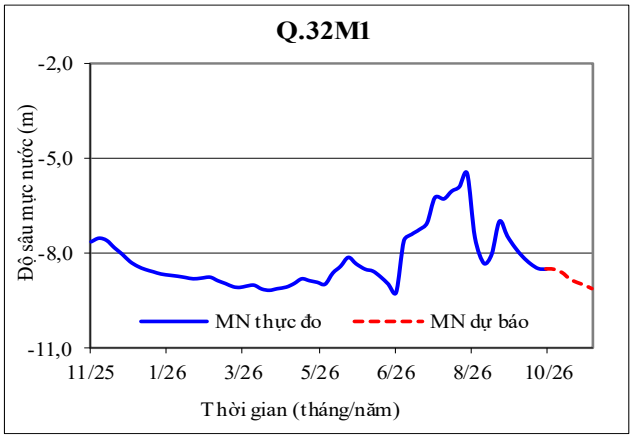
b. Phường Yên Sở (Q.65M1)



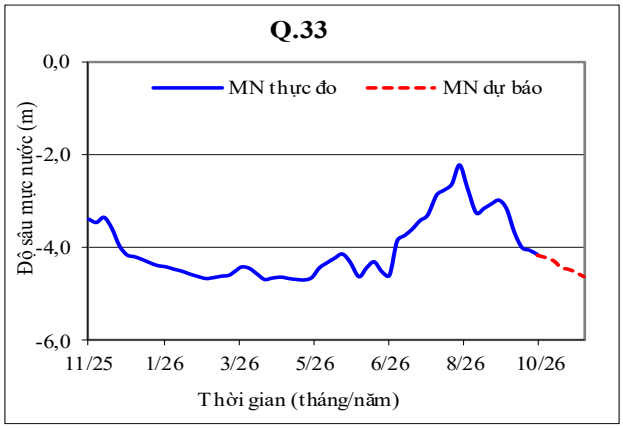
c. Phường Hồng Hà (Q.67)



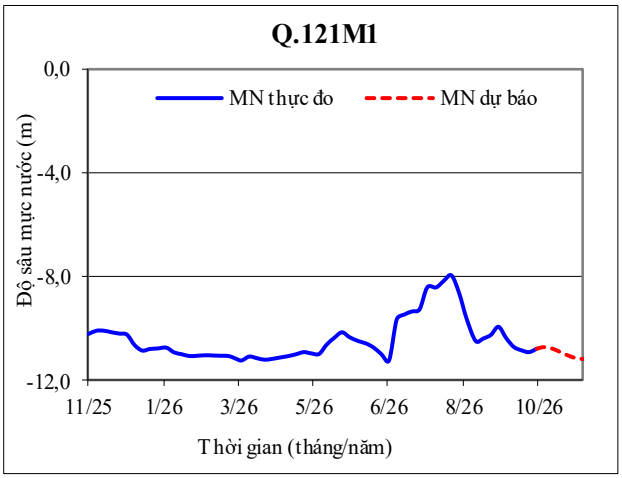
d. Xã Phú Xuyên (Q.175)



e. Xã Đông Anh (Q.32M1)



f. Xã Đông Anh (Q.33)

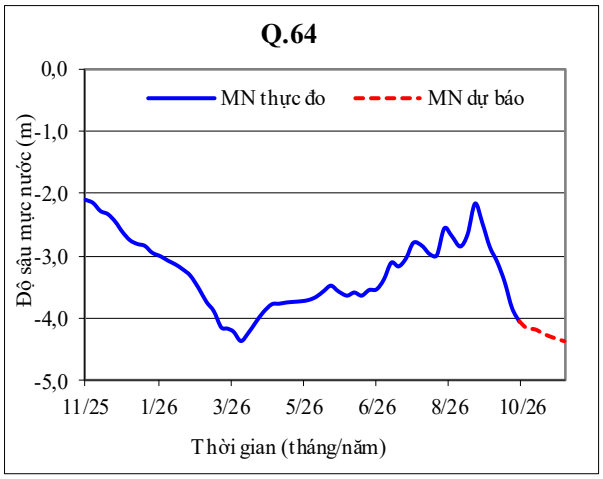


g. Phường Việt Hưng (Q.121M1)

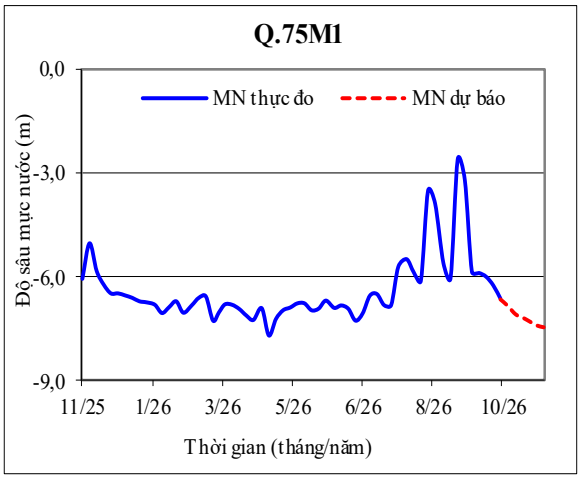
Hình 6.Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_2

2.1.1.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)

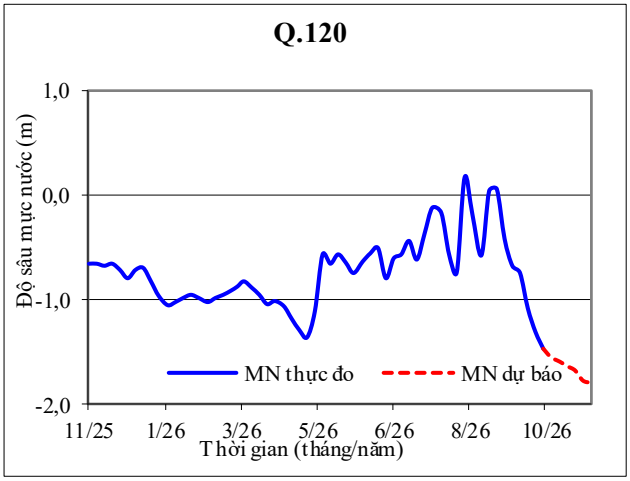
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ dao động mực nước từ 0,24 đến 2,59m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



a. Phường Kim Liên (Q.64)



b. Phường Yên Nghĩa (Q.75M1)



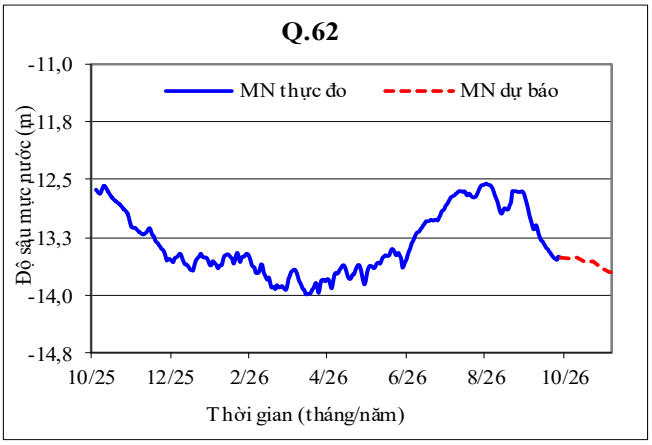
c. Xã Gia Lâm (Q.120)

Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước lớp qh_1

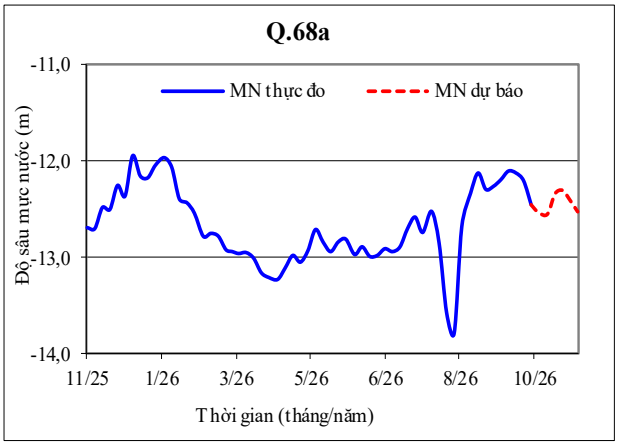
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

2.1.2.1. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)

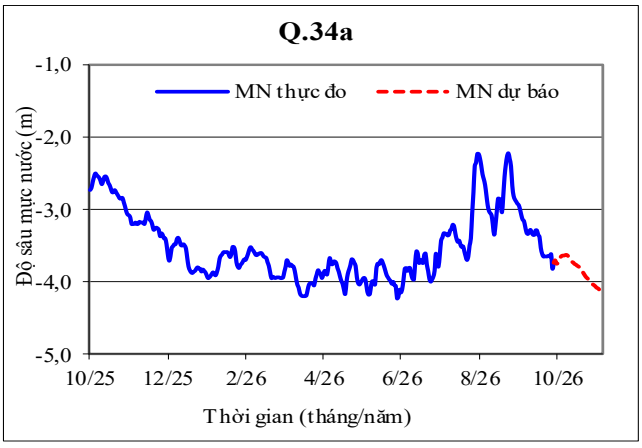
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, dao động mực nước từ 0,20 đến 1,32m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



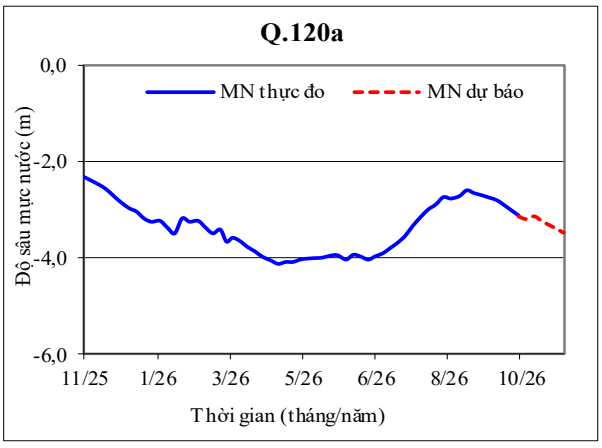
a. Phường Tây Tựu (Q.62)



b. Phường Hà Đông (Q.68a)



c. Xã Đông Anh (Q.34a)

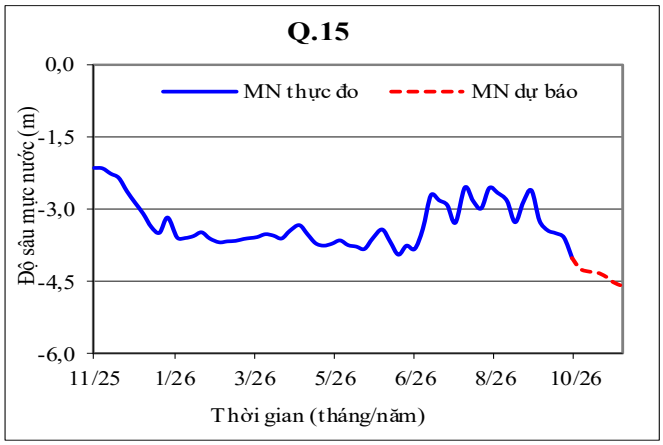


d. Xã Gia Lâm (Q.120a)

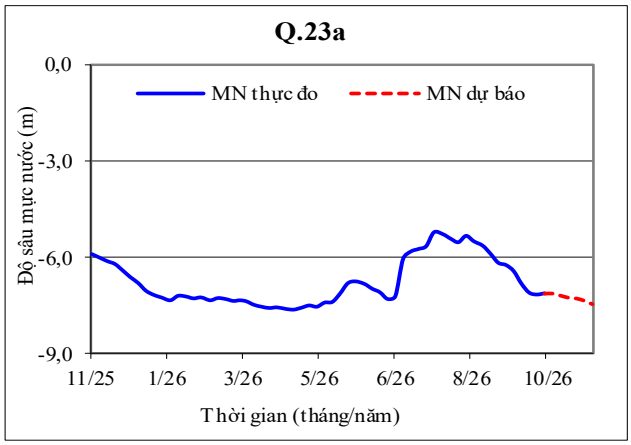
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_2

2.1.2.2. Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp1)

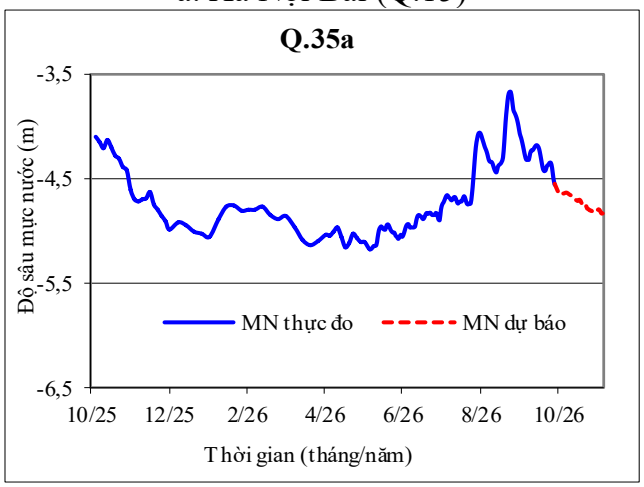
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, dao động mực nước từ 0,07 đến 2,86m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



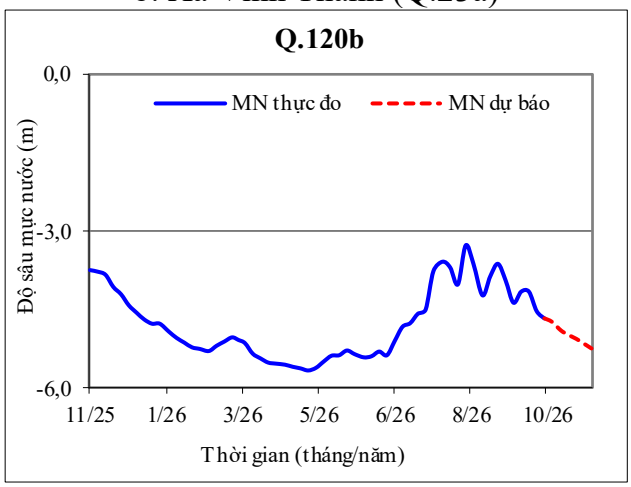
a. Xã Nội Bài (Q.15)



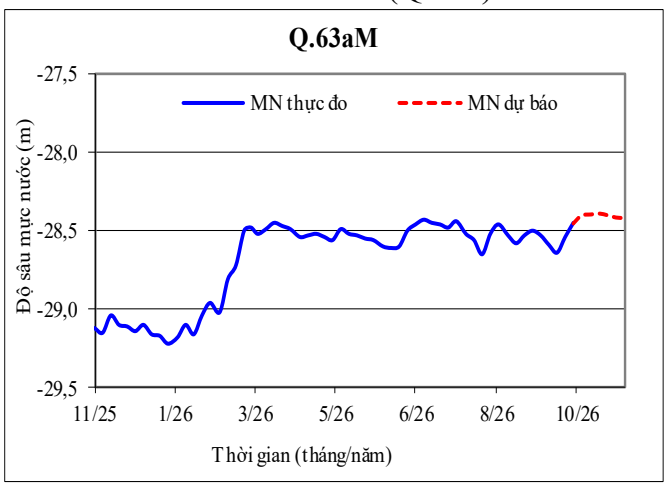
b. Xã Vĩnh Thanh (Q.23a)



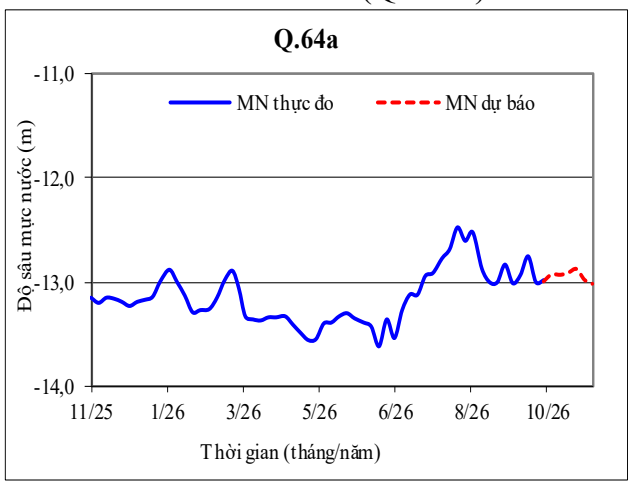
c. Xã Thư Lâm (Q.35a)



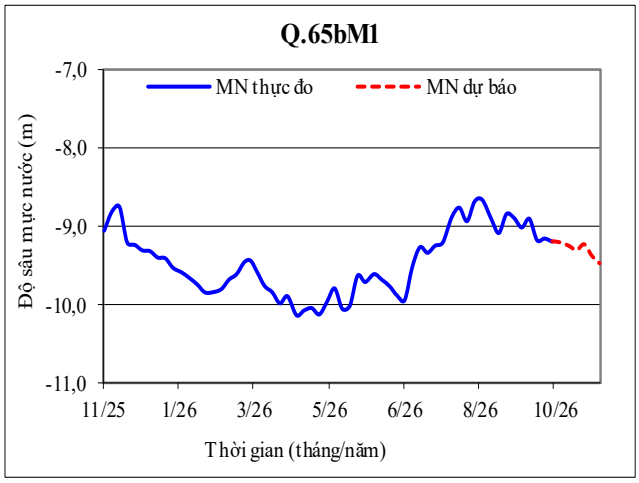
d. Xã Gia Lâm (Q.120b)



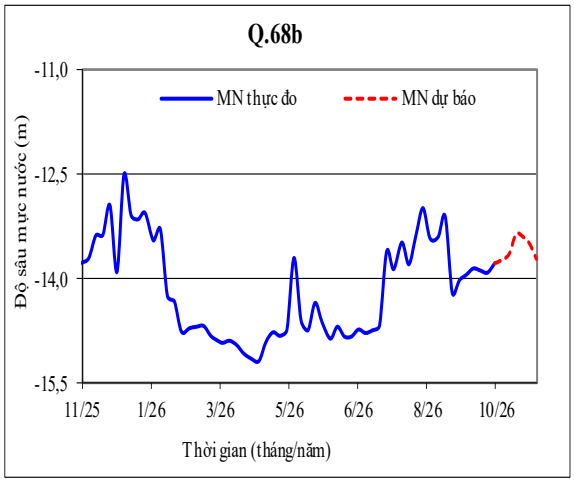
e. Phường Cầu Giấy (Q.63aM)



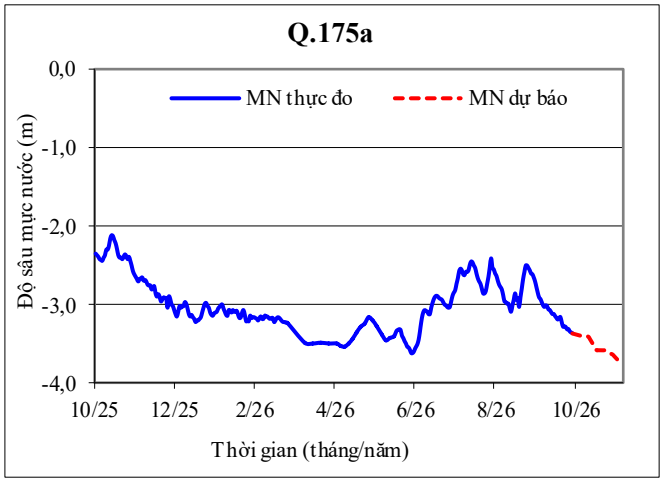
f. Phường Kim Liên (Q.64a)



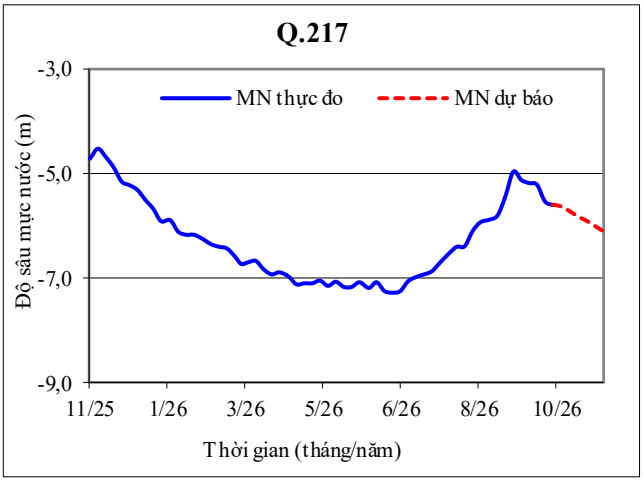
g. Phường Yên Sở (Q.65bM1)



h. Phường Hà Đông (Q.68b)



i. Xã Phú Xuyên (Q.175a)

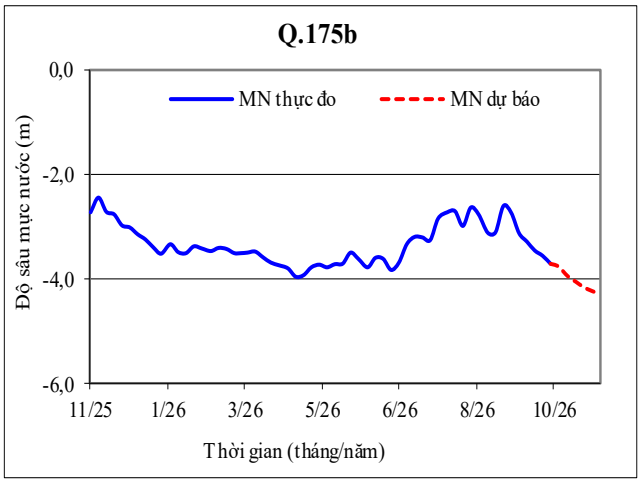


j. Xã Liên Minh (Q.217)

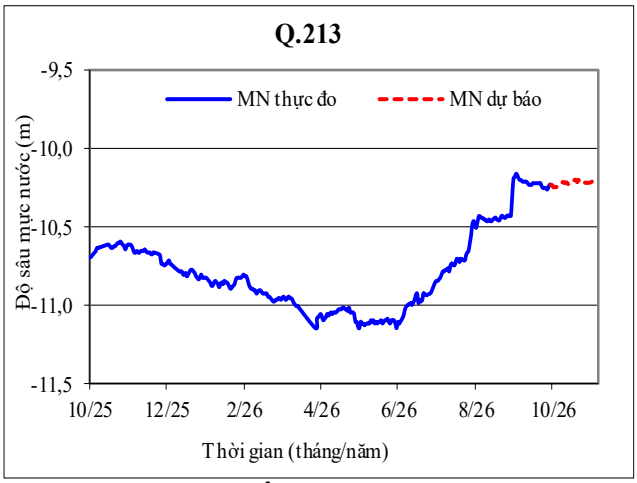
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước lớp qp_1

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

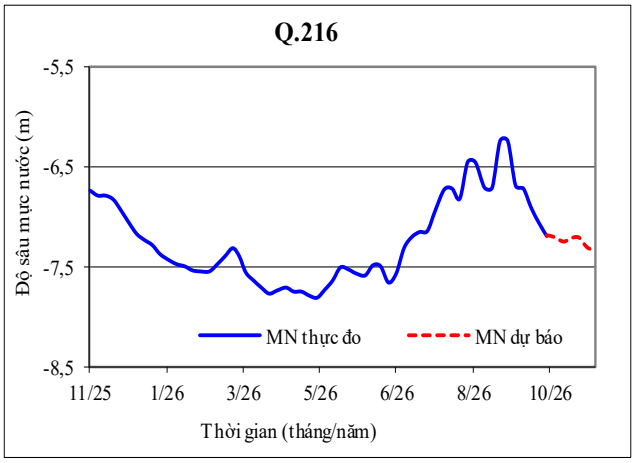
Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ là chính, dao động mực nước từ 0,66 đến 0,68m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



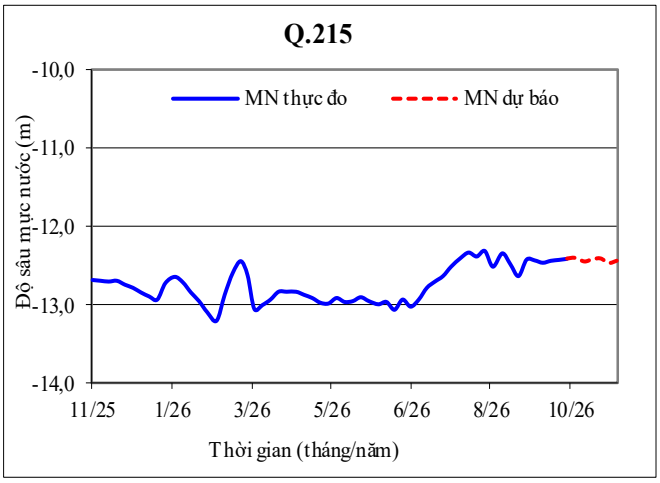
a. Xã Phú Xuyên (Q.175b)



b. Xã Ô Diên (Q.213)



c. Xã Thanh Trì (Q.216)

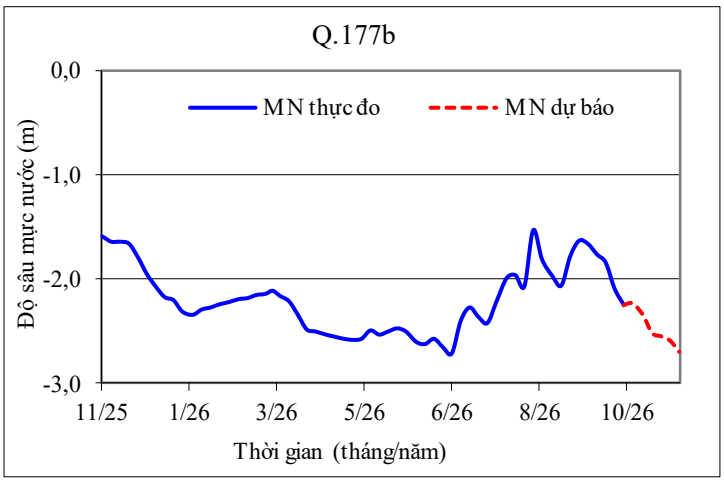


d. Phường Kim Liên (Q.215)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng n

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)

Trong tháng 11 dự báo mực nước có xu thế hạ, dao động mực nước từ 0,11 đến 0,21m. Chi tiết diễn biến mực nước như sau:



Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 11 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)						
I.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen trên (qh_2)						
1	Q.56	xã Liên Minh	-5,36	-5,63	-5,46	29/11/2026
2	Q.57	xã Ô Diên	-2,22	-2,58	-2,38	30/11/2026
3	Q.58M1	xã Sơn Đồng	-2,25	-2,32	-2,30	30/11/2026
4	Q.59a	xã An Khánh	0,17	-0,13	0,00	30/11/2026
5	Q.60M2	xã An Khánh	-5,32	-5,58	-5,45	30/11/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
6	Q.65M1	phường Yên Sở	-1,16	-1,25	-1,19	30/11/2026
7	Q.67	phường Hồng Hà	-10,13	-10,81	-10,41	30/11/2026
8	Q.175	xã Phú Xuyên	-1,19	-1,43	-1,26	30/11/2026
9	Q.32M1	xã Đông Anh	-8,61	-9,10	-8,83	30/11/2026
10	Q.33	xã Đông Anh	-4,29	-4,64	-4,44	30/11/2026
11	Q.121M1	phường Việt Hưng	-10,78	-11,21	-10,98	30/11/2026
I.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen dưới (qh_1)						
1	Q.55M1	xã Ô Diên	-8,35	-8,78	-8,58	30/11/2026
2	Q.64	phường Kim Liên	-4,18	-4,37	-4,26	30/11/2026
3	Q.65aM1	phường Yên Sở	-4,10	-4,13	-4,11	18/11/2026
4	Q.66	xã Thanh Trì	-1,21	-1,28	-1,25	12/11/2026
5	Q.69	phường Kiến Hưng	-7,22	-7,50	-7,38	30/11/2026
6	Q.75M1	phường Yên Nghĩa	-7,09	-7,48	-7,25	30/11/2026
7	Q.177	xã Chuyên Mỹ	-1,81	-2,05	-1,94	30/11/2026
8	Q.120	xã Gia Lâm	-1,60	-1,80	-1,68	30/11/2026
II. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)						
II.1 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên (qp_2)						
1	Q.62	phường Tây Tựu	-13,48	-13,70	-13,59	29/11/2026
2	Q.68a	phường Hà Đông	-12,30	-12,55	-12,40	06/11/2026
3	Q.176	xã Hòa Xá	-4,85	-5,32	-5,13	30/11/2026
4	Q.34a	xã Đông Anh	-3,66	-4,15	-3,88	29/11/2026
5	Q.35	xã Thư Lâm	-4,45	-4,66	-4,55	30/11/2026
6	Q.120a	xã Gia Lâm	-3,13	-3,47	-3,26	30/11/2026
II.2 Lớp chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen dưới (qp_1)						
1	Q.217	xã Liên Minh	-5,73	-6,11	-5,87	30/11/2026
2	Q.57a	xã Ô Diên	-10,19	-10,47	-10,30	30/11/2026
3	Q.58aM1	xã Sơn Đồng	-9,70	-10,06	-9,88	30/11/2026
4	Q.60aM1	xã An Khánh	-5,31	-5,52	-5,42	30/11/2026
5	Q.173	phường Sơn Tây	-2,85	-3,15	-3,01	30/11/2026
6	Q.62a	phường Tây Tựu	-19,60	-19,89	-19,76	30/11/2026
7	Q.63aM	phường Cầu Giấy	-28,39	-28,42	-28,40	30/11/2026
8	Q.64a	phường Kim Liên	-12,88	-13,01	-12,92	30/11/2026
9	Q.65bM1	phường Yên Sở	-9,24	-9,48	-9,30	30/11/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
10	Q.66b	xã Thanh Trì	-6,02	-6,21	-6,10	30/11/2026
11	Q.67a	phường Hồng Hà	-12,86	-13,31	-13,08	30/11/2026
12	Q.68b	phường Hà Đông	-13,40	-13,65	-13,45	06/11/2026
13	Q.69a	phường Kiến Hưng	-7,24	-7,39	-7,32	06/11/2026
14	Q.75a	phường Yên Nghĩa	-7,84	-8,24	-8,04	30/11/2026
15	Q.76a	phường Chương Mỹ	-5,10	-5,36	-5,21	30/11/2026
16	Q.77a	xã Quảng Bị	-5,17	-5,67	-5,49	30/11/2026
17	Q.175a	xã Phú Xuyên	-3,39	-3,74	-3,56	29/11/2026
18	Q.176a	xã Hòa Xá	-5,32	-5,88	-5,63	30/11/2026
19	Q.177a	xã Chuyên Mỹ	-2,61	-3,00	-2,82	30/11/2026
20	Q.15	xã Nội Bài	-4,30	-4,59	-4,39	30/11/2026
21	Q.23a	xã Vĩnh Thanh	-7,19	-7,48	-7,28	30/11/2026
22	Q.33a	xã Đông Anh	-4,40	-4,83	-4,62	30/11/2026
23	Q.35a	xã Thư Lâm	-4,63	-4,82	-4,73	29/11/2026
24	Q.120b	xã Gia Lâm	-4,90	-5,25	-5,02	30/11/2026
III. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)						
1	Q.213	xã Ô Diên	-10,19	-10,23	-10,21	07/11/2026
2	Q.215	phường Kim Liên	-12,42	-12,47	-12,44	24/11/2026
3	Q.216	xã Thanh Trì	-7,32	-7,55	-7,42	29/11/2026
4	Q.175b	xã Phú Xuyên	-3,95	-4,27	-4,09	30/11/2026
IV. Tầng chứa nước karst trong trầm tích Trias giữa (t_2)						
1	Q.177b	xã Chuyên Mỹ	-2,34	-2,69	-2,54	30/11/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh_2, qh_1, qp_2, qp_1 và tầng chứa nước n, t_2.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong Thành phố Hà Nội thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) cần phải cảnh báo (*xem bảng 3*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% Ngưỡng GHCP
1	Q.62a	qp_1	phường Tây Tựu	-20,63	-35	58,94
2	Q.63aM	qp_1	phường Cầu Giấy	-28,57	-35	81,62

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực phường Tây Tựu, phường Cầu Giấy.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn thành phố Hà Nội nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt GTGH tập trung ở các tầng chứa nước Holocen (qh), Pleistocen (qp), Neogen (n) và tầng chứa nước karst Trias giữa (t2). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm Tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni, chỉ số Permanganat, độ cứng, Arsenic, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni và chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình phường Yên Sở (Q.65M1, Q.65aM1); độ cứng vượt lớn nhất tại công trình xã Đông Anh (Q.32M1) và phường Yên Nghĩa (Q.75M1); Arsenic vượt lớn nhất tại công trình xã Liên Minh (Q.56); Tổng Coliform và Mangan vượt lớn nhất tại công trình xã Sơn Đồng (Q.58M1); Sắt vượt lớn nhất tại công trình xã An Khánh (Q.59a). Ngoài ra, tại công trình phường Kiến Hưng (Q.69) ghi nhận hàm lượng Mangan và Sắt vượt GTGH với mức độ cao.

+ Tầng qp: Amoni và Arsenic vượt lớn nhất tại công trình xã Sơn Đồng (Q.58aM1); Tổng Coliform và Mangan vượt lớn nhất tại công trình phường Kiến Hưng (Q.69a); Tổng chất rắn hòa tan (TDS) và chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình xã Chuyên Mỹ (Q.177a); độ cứng vượt lớn nhất tại công trình xã Ô Diên (Q.57a); Chloride vượt lớn nhất tại công trình xã Phú Xuyên (Q.175a); Sắt vượt lớn nhất tại công trình xã Gia Lâm (Q.120b). Ngoài ra, tại công trình xã Hòa Xá (Q.176) ghi nhận hàm lượng Sắt vượt GTGH lớn trong tầng qp_2.

+ Tầng n: Tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), chỉ số Permanganat, độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt vượt lớn nhất tại công trình xã Phú Xuyên (Q.175b); Amoni vượt lớn nhất tại công trình xã Phú Xuyên (Q.175b).

+ Tầng t_2: Công trình xã Chuyên Mỹ (Q.177b) ghi nhận các thông số Tổng Coliform, Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Amoni, chỉ số Permanganat, độ cứng, Chloride và Sắt vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 11 năm 2026 và đăng tải trên các trang thông tin điện tử: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện